

Thông số kĩ thuật

Khối lượng bản thân	172 kg
Dài x Rộng x Cao	2.160 mm x 743 mm x 1.162 mm
Khoảng cách trục bánh xe	1.450 mm
Độ cao yên	805 mm
Khoảng sáng gầm xe	132 mm
Dung tích bình xăng	9,3 lít
Kích cỡ lốp trước/ sau	Trước: 110/70-16 M/C 52S Sau: 130/70R16 M/C 61S
Phuộc trước	Phuộc ống lồng giảm chấn thủy lực
Phuộc sau	Phuộc sau đôi, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Loại động cơ	SOHC, 4 kỳ, xy-lanh đơn 4 van, làm mát bằng chất lỏng; đáp ứng Euro 3
Công suất tối đa	21,5 kW/7.500 vòng/phút
Dung tích nhớt máy	Sau khi xả: 1,4 lít Sau khi xả và vệ sinh lưới lọc: 1,5 lít Sau khi rửa máy: 1,85 lít
Mức tiêu thụ nhiên liệu	3.63 l/100km
Loại truyền động	Biến thiên vô cấp
Hệ thống khởi động	Điện
Moment cực đại	31,8 Nm/5.250 vòng/phút
Dung tích xy-lanh	329,6 cm ³
Đường kính x Hành trình piston	77 mm x 70,77 mm
Tỷ số nén	10,5:1